

Số: 383 /BNV-CCHC

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2021

V/v hướng dẫn tự đánh giá, chấm điểm
để xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện Quyết định số 1149/QĐ-BNV ngày 30/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” (gọi tắt là Quyết định số 1149/QĐ-BNV), Bộ Nội vụ hướng dẫn Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là tỉnh) về việc tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số cải cách hành chính (gọi tắt là Chỉ số CCHC) cấp tỉnh năm 2020 như sau:

1. Về tự đánh giá, chấm điểm các tiêu chí (TC), tiêu chí thành phần (TCTP)

- Căn cứ vào kết quả cải cách hành chính thực tế đạt được, các tỉnh tiến hành tự đánh giá, chấm điểm cho từng TC, TCTP trên cơ sở xem xét, đối chiếu với các tiêu chuẩn hoặc yêu cầu và cách chấm điểm tương ứng với từng TC, TCTP nêu tại Phụ lục (gửi kèm theo).

- Khi các tiêu chuẩn đánh giá quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật nêu tại Phụ lục được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng một văn bản khác thì được áp dụng theo quy định tại các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

- Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm TC, TCTP Chỉ số CCHC của tỉnh phải do lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, gồm các nội dung sau:

+ Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm TC, TCTP Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh;

+ Giải trình các nội dung tự đánh giá, chấm điểm đối với các TC, TCTP không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm chứng không có đầy đủ thông tin kiểm chứng theo yêu cầu;

+ Những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị (nếu có).

2. Về nhập dữ liệu kết quả tự đánh giá, chấm điểm vào phần mềm

Trên cơ sở báo cáo đã phê duyệt, các tỉnh tiến hành nhập dữ liệu kết quả tự đánh giá, chấm điểm và các tài liệu kiểm chứng, nội dung giải trình vào phần mềm quản lý chấm điểm Chỉ số CCHC (gọi tắt là phần mềm) theo các bước sau:

- Bước 1: Đăng nhập phần mềm

Các tỉnh đăng nhập vào phần mềm quản lý chấm điểm Chỉ số CCHC tại địa chỉ www.parindex.caicachhanhchinh.gov.vn theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

- Bước 2: Nhập dữ liệu kết quả

Các tỉnh tiến hành nhập dữ liệu kết quả tự đánh giá, chấm điểm và đính kèm file tài liệu kiểm chứng hoặc giải trình kết quả tự đánh giá, chấm điểm tương ứng với từng TC, TCTP.

- Bước 3: Rà soát kết quả

Sau khi hoàn tất việc nhập kết quả tự đánh giá, chấm điểm, các tỉnh rà soát lại, bảo đảm tài liệu kiểm chứng và thông tin giải trình đối với từng TC, TCTP phải trùng khớp với nội dung tại báo cáo đã phê duyệt.

- Bước 4: Gửi kết quả

Sau khi hoàn tất các bước trên, các tỉnh gửi kết quả tự đánh giá, chấm điểm tới Bộ Nội vụ qua phần mềm bằng việc nhấp chuột vào mục “gửi đi” được hiển thị trên phần mềm.

3. Về tài liệu kiểm chứng

- Việc tự đánh giá, chấm điểm của tỉnh phải kèm theo các tài liệu kiểm chứng (như: báo cáo, kế hoạch, thông báo, quyết định...) được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành để xác định mức độ tin cậy của việc tự đánh giá, chấm điểm cho từng TC, TCTP.

- Ngoài việc cung cấp các tài liệu kiểm chứng được liệt kê tại Phụ lục, các tỉnh có thể bổ sung các tài liệu kiểm chứng khác (nếu có) đủ độ tin cậy để chứng minh kết quả tự đánh giá, chấm điểm các TC, TCTP.

- Đối với các TC, TCTP không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm chứng không có đầy đủ thông tin kiểm chứng theo yêu cầu, các tỉnh giải trình rõ về cách đánh giá, tính điểm tại Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm xác định Chỉ số CCHC của tỉnh và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin giải trình.

- Các file điện tử của tài liệu kiểm chứng đính kèm trên phần mềm phải là bản chụp của văn bản giấy dưới dạng ảnh (định dạng pdf) hoặc văn bản điện tử có chữ ký số theo quy định.

4. Thời gian thực hiện đánh giá

Các tỉnh tiến hành tự đánh giá, chấm điểm; phê duyệt báo cáo và hoàn thành việc nhập dữ liệu kết quả vào phần mềm chậm nhất là ngày **26 tháng 02 năm 2021**. Sau thời hạn quy định, phần mềm sẽ tự động khóa.

Trên đây là hướng dẫn của Bộ Nội vụ về công tác tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC năm 2020 của các tỉnh. Đề nghị các tỉnh quan tâm bố trí kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ xác định Chỉ số CCHC thuộc phạm vi trách nhiệm của mình. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tỉnh phản ánh về Bộ Nội vụ để kịp thời giải quyết. Địa chỉ liên hệ: Ông Phùng Doãn Hưng, Vụ Cải cách hành chính, Bộ Nội vụ; điện thoại: 098.26.27.828; email: phungdoanhung@moha.gov.vn./. *phung*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Trọng Thừa;
- Các bộ, cơ quan: Tư pháp, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Các Vụ: Công chức, viên chức; Tổ chức - Biên chế; Chính quyền địa phương; Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (để thực hiện);
- Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, CCHC.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Trọng Thừa



BỘ NỘI VỤ

Phụ lục

PHỤ LỤC DẪN CHẤM ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

(Kèm theo Công văn số 383 /BNV-CCHC ngày 28 / 01 /2021 của Bộ Nội vụ)

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
1.	TC 1.1 - Thực hiện kế hoạch CCHC	Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 80% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.50}{100\%} \right]$. Ví dụ: Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch là 85% thì điểm đánh giá là $[85\% \times 1.50] / 100\% = 1.275$ điểm. - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.	- Kế hoạch CCHC năm; - Báo cáo CCHC năm; - TLKC khác nếu có.
2.	TC 1.2 - Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	- Yêu cầu: Các báo cáo phải đáp ứng đầy đủ số lượng, nội dung và gửi đúng thời gian theo quy định. + Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn báo cáo theo quy định thì điểm đánh giá là 0.5; + Nếu không đáp ứng một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung và thời hạn báo cáo thì điểm đánh giá là 0.	Các báo cáo CCHC Quý I, 6 tháng, Quý III và báo cáo năm.
3.	TCTP 1.3.1 - Tỷ lệ cơ quan chuyên môn (CQCM) cấp tỉnh và đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện được kiểm tra trong năm	Tính tỷ lệ % giữa số CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện được kiểm tra trong năm so với tổng số CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 30% trở lên thì điểm đánh giá là 1; - Từ 20% - dưới 30% thì điểm đánh giá là 0.5; - Dưới 20% thì điểm đánh giá là 0.	Các thông báo kết luận kiểm tra.
4.	TCTP 1.3.2 - Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	- Thống kê: + Tổng số vấn đề phải xử lý (a); + Số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý (b); + Số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (c). - Trường hợp có vấn đề phát hiện phải xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1 + (c/a) * 0.5$	- Các thông báo kết luận kiểm tra. - Các văn bản thể hiện nội dung đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với từng vấn đề phát hiện qua kiểm tra. - TLKC khác (nếu có).

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
		- Trường hợp không có vấn đề phải xử lý sau kiểm tra ($a = 0$) thì điểm đánh giá là 1.	
5.	TC 1.4 - Công tác tuyên truyền CCHC	- Nếu tuyên truyền CCHC cả 3 hình thức sau: (1) Tổ chức các hội nghị, tập huấn chuyên đề CCHC; (2) Đăng tải thông tin CCHC trên website của tỉnh; (3) Tuyên truyền CCHC trên Đài PT-TH của tỉnh, thì điểm đánh giá là 0.5; - Ngoài các hình thức trên, nếu tuyên truyền CCHC bằng ít nhất một trong số các hình thức khác, như: Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC; tọa đàm về CCHC; sân khấu hóa hoặc các hình thức tuyên truyền mới, sáng tạo khác, thì điểm đánh giá được CỘNG THÊM 0.5 điểm; - Nếu không thực hiện nội dung nào trong các yêu cầu trên thì điểm đánh giá là 0.	- Các báo cáo CCHC định kỳ; - Cung cấp các đường link tới tin, bài, hình ảnh đã tuyên truyền về CCHC trên website; - TLKC khác (nếu có).
6.	TC 1.5 - Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	- Các sáng kiến hoặc giải pháp, cách làm mới trong CCHC phải đáp ứng yêu cầu sau: + Được UBND tỉnh phê duyệt hoặc được Trung ương cho phép thí điểm; trường hợp sáng kiến hoặc giải pháp chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng mang lại hiệu quả rõ rệt và không trái với các quy định pháp luật hiện hành thì vẫn được xem xét, ghi nhận. + Lần đầu tiên được áp dụng hoặc áp dụng thử để nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ CCHC trong phạm vi cấp tỉnh; + Đã hoặc có khả năng mang lại lợi ích thiết thực, nâng cao hiệu quả triển khai nhiệm vụ CCHC của tỉnh. - Nếu có từ 03 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên thì điểm đánh giá là 2; có 02 sáng kiến hoặc giải pháp mới thì điểm đánh giá là 1.5; có 01 sáng kiến hoặc giải pháp mới thì điểm đánh giá là 1; không có sáng kiến hoặc giải pháp mới thì điểm đánh giá là 0.	- Các văn bản phê duyệt triển khai các giải pháp mới trong thực hiện các nội dung CCHC; - Các văn bản công nhận sáng kiến của cơ quan có thẩm quyền (nếu có). - TLKC khác nếu có.
7.	TC 1.6 - Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	Không bắt buộc thực hiện tự chấm đối với tiêu chí này. Bộ Nội vụ sẽ căn cứ vào Báo cáo của Tổ công tác của TTg để chấm, cho điểm theo các thang điểm đã quy định.	Báo cáo của Tổ công tác của TTg
8.	TCTP 2.1.1 - Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	- Nếu thực hiện đầy đủ 03 hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo đúng quy định tại Nghị định số 59/2012/NĐ-CP, Nghị định số	- Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật của tỉnh hoặc Báo cáo công tác tư pháp năm

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
		32/2020/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành thì điểm đánh giá là 1, cụ thể như sau: + Có thực hiện thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật thì được 0.25 điểm; + Có thực hiện công tác kiểm tra tình hình thi hành pháp luật thì được CỘNG THÊM 0.5 điểm; + Có thực hiện hoạt động điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật thì được CỘNG THÊM 0.25 điểm. - Nếu hoạt động nào trong 03 hoạt động nêu trên không được thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với hoạt động đó.	của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Tư pháp (do Bộ Tư pháp cung cấp). - TLKC khác nếu có.
9.	TCTP 2.1.2 - Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	- Yêu cầu: Căn cứ kết quả thu thập thông tin, kết quả kiểm tra, điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật, các tỉnh xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Nghị định số 59/2012/NĐ-CP và Nghị định số 32/2020/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành. - Nếu ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền thì điểm đánh giá là 1; không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật của tỉnh hoặc Báo cáo công tác tư pháp năm của tỉnh; - Các văn bản xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Tư pháp.
10.	TCTP 2.2.1 - Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	- Yêu cầu: Ban hành văn bản công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tư pháp. - Nếu công bố kịp thời, đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.5; - Nếu công bố không kịp thời hoặc không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.	Các văn bản công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
11.	TCTP 2.2.2- Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	- Yêu cầu: Lập danh mục tổng số văn bản cần phải xử lý sau rà soát: - Thống kê: + Tổng số văn bản cần phải xử lý (a). + Số văn bản đã hoàn thành việc xử lý theo thẩm quyền của địa phương hoặc đã kiến nghị cơ quan/cá nhân có thẩm quyền xử lý (b).	- Báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát VBQPPL của tỉnh hoặc báo cáo công tác tư pháp của bộ; - Danh mục tổng hợp các văn bản cần xử lý sau rà soát và kèm

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
		+ Số văn bản đã xử lý theo thẩm quyền của địa phương nhưng chưa hoàn thành và số văn bản chưa kiến nghị xử lý (c). Những văn bản thuộc thẩm quyền của địa phương chưa hoàn thành việc xử lý do yếu tố khách quan, đề nghị có giải trình lý do từng trường hợp cụ thể. - Trường hợp có văn bản phải xử lý sau rà soát thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.0 + (c/a) * 0.5$ - Trường hợp không có văn bản phải xử lý sau rà soát thì điểm đánh giá là 1.	theo tiến độ, kết quả xử lý. - Các văn bản chứng minh kết quả rà soát đã được xử lý; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Tư pháp.
12.	TC 2.3 - Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị.	- Yêu cầu: Lập danh mục các văn bản cần phải xử lý sau kiểm tra (Gồm các văn bản do tỉnh kiểm tra, kết luận theo thẩm quyền; các văn bản do các bộ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và kiến nghị xử lý). - Thống kê: + Tổng số văn bản cần phải xử lý (a) + Số văn bản đã hoàn thành việc xử lý (b) + Số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (c). - Trường hợp có văn bản phải xử lý sau kiểm tra thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.5 + (c/a) * 1$ - Trường hợp không có văn bản phải xử lý sau kiểm tra thì điểm đánh giá là 1.5.	- Báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát VBQPPL của tỉnh hoặc báo cáo công tác tư pháp của bộ; - Các văn bản chứng minh kết quả kiểm tra đã được xử lý; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Tư pháp.
13.	TCTP 3.1.1 - Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	Nếu trong năm tỉnh không ban hành các quy định TTHC (nội dung TTHC, thành phần hồ sơ, mẫu đơn, mẫu tờ khai, điều kiện thực hiện TTHC...) trái với thẩm quyền được giao thì điểm đánh giá là 0.5; nếu có ban hành các quy định TTHC trái thẩm quyền được giao thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp).
14.	TCTP 3.1.2 - Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	Tính tỷ lệ % giữa số vấn đề đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý so với tổng số vấn đề phát hiện qua rà soát. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 100% thì điểm đánh giá là 0.5; - Dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp).

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
15.	TCTP 3.2.1 - Công bố TTHC và danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh	- Yêu cầu: + Các quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh phải được ban hành chậm nhất trước 05 ngày làm việc tính đến ngày VBQPPL có quy định về TTHC có hiệu lực thi hành. Trường hợp VBQPPL được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành thì quyết định công bố TTHC phải được ban hành chậm nhất là sau 03 ngày kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành VBQPPL có quy định về TTHC. + Công bố TTHC hoặc nhóm TTHC liên thông theo thẩm quyền quy định tại Nghị định 61/2018/NĐ-CP và Điều 4, Thông tư 01/2018/TT-VPCP. - Nếu 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc mới ban hành trong năm được công bố kịp thời VÀ đã công bố TTHC hoặc nhóm TTHC liên thông theo quy định của bộ, ngành Trung ương thì điểm đánh giá là 0.25; - Nếu dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc mới ban hành trong năm được công bố kịp thời HOẶC chưa công bố TTHC hoặc nhóm TTHC liên thông theo quy định của bộ, ngành Trung ương thì điểm đánh giá là 0. - Trường hợp công bố chưa đạt 100% số TTHC theo quy định nhưng trong đó có TTHC do bộ, ngành Trung ương công bố chậm, đề nghị có giải trình cụ thể.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp).
16.	TCTP 3.2.2 - Nhập, đăng tải công khai TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố	- Yêu cầu: TTHC phải được nhập, đăng tải công khai vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định công bố hoặc chậm nhất là 02 ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định công bố đối với các TTHC quy định trong VBQPPL được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành. - Nếu 100% TTHC được nhập, đăng tải công khai kịp thời vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC thì điểm đánh giá là 0.25; nếu dưới 100% TTHC được nhập, đăng tải công khai kịp thời thì điểm đánh giá là 0. - Trường hợp chưa nhập, đăng tải kịp thời 100% số TTHC sau khi công bố nhưng trong đó có TTHC do bộ, ngành Trung ương nhập, đăng tải chậm so	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp); - TLKC khác nếu có.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
		với quy định, đề nghị có giải trình cụ thể.	
17.	TCTP 3.2.3 - Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	- Yêu cầu: Ban hành quy trình nội bộ đối với việc giải quyết từng TTHC thuộc phạm vi thực hiện của địa phương theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và Thông tư số 01/2018/TT-VPCP. - Nếu 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của CQCM cấp tỉnh đã được công bố quy trình nội bộ thì điểm đánh giá là 0.25; - Nếu 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện đã được công bố quy trình nội bộ thì điểm đánh giá CỘNG THÊM 0.25 điểm; - Nếu 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã đã được công bố quy trình nội bộ thì điểm đánh giá CỘNG THÊM 0.25 điểm. - Nếu cấp nào không đạt tỷ lệ 100% thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với thang điểm đánh giá của cấp đó.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp); - Quyết định ban hành quy trình nội bộ giải quyết TTHC của tỉnh.
18.	TCTP 3.2.4 - Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện, cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	Tính tỷ lệ % giữa số CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện, cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm hành chính công các cấp so với tổng số CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện, cấp xã. Nếu tỷ lệ này đạt: - 100% thì điểm đánh giá là 0.75; - Từ 85% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.5; - Từ 70% - dưới 85% thì điểm đánh giá là 0.25; - Dưới 70% thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh hoặc Báo cáo CCHC năm của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp). - Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.
19.	TCTP 3.2.5 - Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử (TTĐT) của tỉnh và Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị	- Yêu cầu: + Cổng TTĐT của tỉnh phải công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của 3 cấp chính quyền tại địa phương. + Các CQCM cấp tỉnh phải công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang TTĐT của đơn vị mình. + Các ĐVHC cấp huyện phải công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang TTĐT của đơn vị mình. - Nếu 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại 3 cấp chính quyền của tỉnh được công khai trên Cổng TTĐT của tỉnh thì được 0.25 điểm;	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh hoặc Báo cáo CCHC năm của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp). - Kết quả kiểm tra trực tiếp trên website.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
		- Nếu 100% số CQCM cấp tỉnh công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang TTĐT của đơn vị mình thì được CỘNG THÊM 0.25 điểm; - Nếu 100% số ĐVHC cấp huyện công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang TTĐT của đơn vị mình thì được CỘNG THÊM 0.25 điểm; - Nếu cấp nào không đạt tỷ lệ 100% thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với thang điểm đánh giá của cấp đó.	
20.	TCTP 3.2.6 - Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng TTĐT hoặc Cổng dịch vụ công của tỉnh	- Nếu 100% CQCM cấp tỉnh đã công khai đầy đủ tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC thì được 0.25 điểm; - Nếu 100% UBND cấp huyện đã công khai đầy đủ tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC thì được CỘNG THÊM 0.25 điểm; - Nếu 100% UBND cấp xã đã công khai đầy đủ tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC thì được CỘNG THÊM 0.25 điểm. - Nếu cấp nào không đạt tỷ lệ 100% thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với thang điểm đánh giá của cấp đó.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh hoặc Báo cáo CCHC năm của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp). - Kết quả kiểm tra trực tiếp trên website.
21.	TCTP 3.3.1 - Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	- Yêu cầu: Thực hiện theo quy định tại Nghị định 61/2018/NĐCP và Thông tư 01/2018/TT-VPCP. - Nếu 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của 03 cấp chính quyền tại địa phương được tiếp nhận và trả kết quả giải tại Bộ phận Một cửa (hoặc Trung tâm Hành chính công) các cấp thì điểm đánh giá là 1, cụ thể như sau: + Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh (sở, ban, ngành) thì được 0.25 điểm; + Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện thì được CỘNG THÊM 0.5 điểm; + Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã thì được CỘNG THÊM 0.25 điểm. - Nếu cấp nào không đạt tỷ lệ 100% thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với thang điểm đánh giá của cấp đó.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh hoặc Báo cáo CCHC năm của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp). - Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.
22.	TCTP 3.3.2 - Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc	- Yêu cầu: Thực hiện theo danh mục TTHC được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 và các văn bản khác	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh hoặc Báo cáo

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
	tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa các cấp theo danh mục được phê duyệt	(nếu có). - Nếu đạt tỷ lệ từ 80% trở lên số TTHC trong Danh mục đã đưa ra thực hiện tại Bộ phận Một cửa các cấp thì điểm đánh giá là 0.5; - Nếu đạt tỷ lệ từ 60% - dưới 80% số TTHC thì điểm đánh giá là 0.25; - Nếu đạt tỷ lệ dưới 60% thì điểm đánh giá là 0.	CCHC năm của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp). - Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.
23.	TCTP 3.3.3 - Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	- Yêu cầu: Lập danh mục TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp hành chính. Trong đó, nêu rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp trong quy trình giải quyết đối với từng TTHC. - Nếu số lượng TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp đạt: + Từ 50 TTHC trở lên thì điểm đánh giá là 0.75; + Từ 40 - 49 TTHC thì điểm đánh giá là 0.5; + Từ 30- 39 TTHC thì điểm đánh giá là 0.25; + Dưới 30 TTHC thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh hoặc Báo cáo CCHC năm của tỉnh; - Danh mục TTHC/nhóm TTHC liên thông, chỉ rõ nơi tiếp nhận, trả kết quả và cơ quan tham gia giải quyết đối với từng TTHC/nhóm TTHC liên thông (chỉ cần file word) - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ.
24.	TCTP 3.3.4 - Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	- Yêu cầu: Lập danh mục TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền khác nhau. Trong đó, nêu rõ cơ quan chủ trì, đầu mối tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ TTHC, cơ quan phối hợp trong quy trình giải quyết đối với từng TTHC. - Nếu số lượng TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền khác nhau cấp đạt: + Từ 30 TTHC trở lên thì điểm đánh giá là 0.75; + Từ 20 - 29 TTHC thì điểm đánh giá là 0.5; + Từ 10- 19 TTHC thì điểm đánh giá là 0.25; + Dưới 10 TTHC thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh hoặc Báo cáo CCHC năm của tỉnh; - Danh mục TTHC/nhóm TTHC liên thông, chỉ rõ nơi tiếp nhận, trả kết quả và cơ quan tham gia giải quyết đối với từng TTHC/nhóm TTHC liên thông. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ.
25.	TCTP 3.4.1 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn so với tổng số hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh đã tiếp nhận trong năm. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 95 % - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh hoặc Báo cáo CCHC năm của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
		$\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.50}{100\%} \right];$ - Dưới 95% thì điểm đánh giá là 0.	Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp). - Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.
26.	TCTP 3.4.2 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn so với tổng số hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện đã tiếp nhận trong năm. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 95 % - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.50}{100\%} \right];$ - Dưới 95% thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh hoặc Báo cáo CCHC năm của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp). - Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.
27.	TCTP 3.4.3 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn so với tổng số hồ sơ TTHC do UBND cấp xã đã tiếp nhận trong năm. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 95 % - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.00}{100\%} \right];$ - Dưới 95% thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh hoặc Báo cáo CCHC năm của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp). - Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.
28.	TCTP 3.4.4 - Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	- Yêu cầu: Thực hiện đầy đủ và đúng quy định về việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC. Trường hợp trễ hẹn mà không phải do lỗi của cơ quan nhà nước đề nghị có giải trình cụ thể cho từng trường hợp. - Nếu thực hiện đầy đủ, đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.25; nếu thực hiện không đầy đủ hoặc không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0. Trường hợp không có hồ sơ TTHC giải quyết trễ hẹn trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 0.25 điểm	- Báo cáo kiểm soát TTHC của tỉnh hoặc Báo cáo CCHC năm của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ. - Kết quả Chỉ số SIPAS (do Bộ Nội vụ cung cấp).
29.	TCTP 3.4.5 - Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	- Yêu cầu: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐCP và Thông tư 01/2018/TT-VPCP. - Nếu từ 80% - 100% CQCM cấp tỉnh đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên thì	- Kết quả công khai trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh; - Báo cáo công tác kiểm soát

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
		điểm đánh giá là 0.25; - Nếu từ 80% - 100% UBND cấp huyện đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên thì điểm đánh giá CỘNG THÊM 0.25 điểm; - Nếu từ 80% - 100% UBND cấp xã đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên thì điểm đánh giá CỘNG THÊM 0.25 điểm. - Nếu cấp nào không đạt tỷ lệ trên thì điểm đánh giá là 0 điểm đối với thang điểm tương ứng. - Nếu thực hiện việc đánh giá và công khai kết quả đánh giá không đúng theo quy định thì điểm đánh giá là 0 điểm đối với cả TCTP này.	TTHC của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp). - TLKC khác (nếu có).
30.	TCTP 3.5.1 - Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	- Thống kê: + Tổng số PAKN phải trả lời (a); + Số PAKN đã được trả lời (b); + Số PAKN đang trả lời (c). - Trường hợp có PAKN phải trả lời thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 0.75 + (c/a) * 0.25$ - Trường hợp không có PAKN phải trả lời ($a = 0$) thì điểm đánh giá là 0.75.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh hoặc Báo cáo CCHC năm của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp).
31.	TCTP 3.5.2 - Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	- Nếu 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định thì điểm đánh giá là 0.25; - Nếu dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo của tỉnh và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng Chính phủ; - Kiểm tra trực tiếp trên website; - TLKC khác (nếu có).
32.	TCTP 4.1.1 - Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các CQCM cấp tỉnh, các phòng chuyên môn cấp huyện	- Yêu cầu: Triển khai các nội dung về sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ các cơ quan, đơn vị theo các nghị định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nội vụ tại Công văn số 5035/BNV-TCBC ngày 24/9/2020 và các văn bản khác có liên quan. - Nếu đã triển khai đúng quy định thì điểm đánh giá là 1; - Nếu chưa triển khai trong năm đánh giá hoặc triển khai không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo chuyên đề đánh giá về rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy trên địa bàn tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp).

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
33.	TCTP 4.1.2 - Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	- Yêu cầu: Thực hiện theo các quy định mới tại Nghị định 108/2020/NĐ-CP, Nghị định 107/2020/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn của Bộ Nội vụ. Nếu: + 100% CQCM cấp tỉnh thực hiện đúng quy định về lãnh đạo cấp sở và tương đương thì điểm đánh giá là 0.5; + 100% số phòng thuộc CQCM cấp tỉnh cơ cấu hợp lý giữa số lượng công chức giữ chức vụ lãnh đạo và công chức không giữ chức vụ lãnh đạo thì điểm đánh giá được CỘNG THÊM 0.5 điểm; + 100% số phòng thuộc UBND cấp huyện thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó và có cơ cấu hợp lý giữa số lượng công chức giữ chức vụ lãnh đạo và công chức không giữ chức vụ lãnh đạo thì điểm đánh giá được CỘNG THÊM 0.5 điểm. (Cơ cấu hợp lý nêu trên được hiểu là: Trong một tổ chức số lượng công chức giữ chức vụ lãnh đạo phải ít hơn so với số lượng công chức không giữ chức vụ lãnh đạo)	- Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo khác có thống kê về số lượng cấp phó của người đứng đầu tại các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi đánh giá; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp).
34.	4.1.3 - Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015	- Phạm vi thống kê đánh giá: Gồm các đơn vị SNCL thuộc UBND cấp tỉnh, thuộc CQCM cấp tỉnh và đơn vị SNCL thuộc UBND cấp huyện. - Thống kê tổng số đơn vị SNCL trong năm 2015 và tổng số đơn vị SNCL trong năm đánh giá. Nếu tỷ lệ % số đơn vị sự nghiệp của tỉnh trong năm đánh giá giảm so với năm 2015: + Từ 10% trở lên thì điểm đánh giá là 1; + Dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm ĐVSN} \times 1.00}{10\%} \right]$	- Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo thống kê về tình hình, kết quả sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh trong năm đánh giá; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp).
35.	TCTP 4.2.1 - Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	Nếu số lượng biên chế hành chính của tỉnh đang sử dụng không vượt quá so với tổng số biên chế hành chính được giao thì điểm đánh giá là 0.5; nếu sử dụng vượt quá so với tổng số biên chế hành chính được giao thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo thống kê về tình hình, kết quả sử dụng biên chế trong năm đánh giá; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp).

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
36.	TCTP 4.2.2 - Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh	- Thống kê tổng số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị SNCL của tỉnh (tính cả đơn vị SNCL thuộc UBND cấp tỉnh, thuộc CQCM cấp tỉnh, thuộc UBND cấp huyện). - Nếu tổng số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước tại các đơn vị SNCL của tỉnh không vượt quá tổng số lượng người làm việc được giao thì điểm đánh giá là 0.5; nếu sử dụng vượt quá so với tổng số người làm việc được giao thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo thống kê về tình hình, kết quả sử dụng biên chế trong năm đánh giá; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp).
37.	TCTP 4.2.3 - Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015	Thống kê tổng số biên chế hành chính của tỉnh được giao trong năm 2015. Thống kê tổng số biên chế hành chính thực tế của tỉnh trong năm đánh giá. Tính tỷ lệ % giảm số lượng biên chế hành chính thực tế của tỉnh trong năm đánh giá so với tổng số biên chế hành chính của tỉnh được giao trong năm 2015. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 10% trở lên thì điểm đánh giá là 1.5; - Dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% giảm biên chế} \times 1.50) / (10\%)]$.	- Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo thống kê về tình hình, kết quả sử dụng biên chế trong năm đánh giá; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp).
38.	TCTP 4.3.1 - Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	- Yêu cầu: Thực hiện các nhiệm vụ theo đúng quy định tại Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 24/6/2020 của Chính phủ và các quy định khác của Chính phủ, các bộ, ngành về đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực. - Nếu thực hiện đầy đủ, đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.25; không thực hiện đầy đủ hoặc không thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo kết quả kiểm tra đánh giá về tình hình thực hiện phân cấp quản lý nhà nước; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp).
39.	TCTP 4.3.2 - Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	- Nếu có thực hiện theo quy định thì điểm đánh giá là 0.25; - Nếu không thực hiện theo quy định thì điểm đánh giá là 0.	Các thông báo kết luận thanh tra, kiểm tra đối với các nội dung đã phân cấp.
40.	TCTP 4.3.3 - Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	- Tính tỷ lệ % giữa số vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra đã được xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý so với tổng số vấn đề phát hiện qua kiểm tra (bất cập, vướng mắc, vi phạm...). Nếu tỷ lệ này đạt: - Nếu 100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra đã được xử lý hoặc kiến nghị	- Các thông báo kết luận thanh tra, kiểm tra; - Các văn bản chứng minh xử lý các vấn đề phát hiện;

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
		cấp có thẩm quyền xử lý thì điểm đánh giá là 0.5; - Nếu dưới 100% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá là 0.	- TLKC khác nếu có.
41.	TCTP 5.1.1 - Ban hành văn bản để hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	- Yêu cầu: Ban hành các văn bản để hoàn thiện các quy định về vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh đối với các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc phạm vi quản lý (trong các trường hợp chia, tách, sáp nhập, thành lập mới tổ chức trong năm đánh giá). Nếu: + Đã ban hành đầy đủ, kịp thời thì điểm đánh giá là 0.5; + Có ban hành nhưng chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời thì điểm đánh giá là 0.25; + Chưa ban hành thì điểm đánh giá là 0.	Các văn bản về hoàn thiện vị trí việc làm.
42.	TCTP 5.1.2 - Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	- Yêu cầu: Các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh phải bố trí công chức theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch công chức tương ứng với bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí. Cơ quan, tổ chức nào chưa hoàn thành việc phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm thì coi như chưa thực hiện đúng quy định. - Tính tỷ lệ % số cơ quan, tổ chức thực hiện đúng quy định trên so với tổng số cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh. Nếu tỷ lệ này đạt: + 100% thì điểm đánh giá là 1; + Từ 80% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.5; + Từ 60% - dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.25; + Dưới 60% thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo CCHC năm của tỉnh; - Gửi đại diện Bản mô tả công việc, Khung năng lực của ít nhất 05 vị trí việc làm khác nhau (Bộ Nội vụ có thể yêu cầu gửi thêm khi cần thiết); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp).
43.	TCTP 5.1.3 - Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	- Các đơn vị SNCL thuộc tỉnh (Chỉ tính đơn vị SNCL thuộc UBND tỉnh, thuộc CQCM cấp tỉnh) phải thực hiện đúng các quy định sau: + Phê duyệt theo thẩm quyền hoặc được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt danh mục vị trí việc làm; + Hoàn thiện việc xây dựng bản mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm theo danh mục đã được phê duyệt; + Bố trí viên chức đúng theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh nghề	- Báo cáo CCHC năm của tỉnh; - Gửi đại diện Bản mô tả công việc, Khung năng lực của ít nhất 05 vị trí việc làm khác nhau (Bộ Nội vụ có thể yêu cầu gửi thêm khi cần thiết); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
		nghiệp tương ứng với từng vị trí. - Tính tỷ lệ % số đơn vị thực hiện đúng các quy định trên so với tổng số đơn vị SNCL thuộc tỉnh. Nếu tỷ lệ này đạt: + 100% thì điểm đánh giá là 1; + Từ 80% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.5; + Từ 60% - dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.25; + Dưới 60% thì điểm đánh giá là 0.	Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp).
44.	TCTP 5.2.1 - Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện, cấp xã	- Yêu cầu: Việc tuyển dụng công chức tại các CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện, cấp xã (bao gồm cả thi tuyển, xét tuyển và tiếp nhận) phải tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và thời gian quy định tại Luật Cán bộ, công chức và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành. - Nếu 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.5; dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0. - Trường hợp trong năm không tuyển dụng thì đánh giá dựa trên kết quả của kỳ tuyển dụng gần nhất. + Nếu kết quả của kỳ tuyển dụng gần nhất đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.5; + Nếu kết quả của kỳ tuyển dụng gần nhất có sai phạm thì điểm đánh giá cho năm đầu tiên là 0; từ những năm đánh giá sau, nếu 100% sai phạm được xử lý thì điểm đánh giá là 0.5, dưới 100% sai phạm được xử lý thì điểm đánh giá là 0.	Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ tuyển dụng (thông báo tuyển dụng, quyết định thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả tuyển dụng...) hoặc báo cáo thống kê, tổng hợp của tỉnh về tình hình tổ chức triển khai và kết quả tuyển dụng công chức.
45.	TCTP 5.2.2 - Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh	- Yêu cầu: Việc tuyển dụng viên chức tại các đơn vị SNCL (Chỉ tính đơn vị SNCL thuộc UBND tỉnh, thuộc CQCM cấp tỉnh) phải tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và thời gian quy định tại Luật Viên chức và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành. - Nếu 100% số đơn vị SNCL thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.5; dưới 100% số đơn vị thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0. - Trường hợp trong năm không tuyển dụng thì đánh giá dựa trên kết quả của kỳ tuyển dụng gần nhất. + Nếu kết quả của kỳ tuyển dụng gần nhất đúng quy định thì điểm đánh giá	Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ tuyển dụng (thông báo tuyển dụng, quyết định thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả tuyển dụng,...) hoặc báo cáo thống kê, tổng hợp của tỉnh về tình hình tổ chức triển khai và kết quả tuyển dụng viên chức.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
		là 0.5; + Nếu kết quả của kỳ tuyển dụng gần nhất có sai phạm thì điểm đánh giá cho năm đầu tiên là 0; từ những năm đánh giá sau, nếu 100% sai phạm được xử lý thì điểm đánh giá là 0.5, dưới 100% sai phạm được xử lý thì điểm đánh giá là 0.	
46.	TCTP 5.3.1 - Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức	- Yêu cầu: Việc tổ chức thi nâng ngạch công chức theo thẩm quyền của tỉnh (hoặc được ủy quyền) phải tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và thời gian quy định tại Luật Cán bộ, công chức và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành. - Nếu thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.25; không thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0. - Trường hợp trong năm không tổ chức thi thì đánh giá dựa trên kết quả của kỳ thi gần nhất. + Nếu kết quả của kỳ thi gần nhất đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.25; + Nếu kết quả của kỳ thi gần nhất có sai phạm thì điểm đánh giá cho năm đầu tiên là 0; từ những năm đánh giá sau, nếu 100% sai phạm được xử lý thì điểm đánh giá là 0.25, dưới 100% sai phạm được xử lý thì điểm đánh giá là 0.	Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ thi nâng ngạch (thông báo, thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả thi...) hoặc báo cáo thống kê, tổng hợp của tỉnh về tình hình tổ chức triển khai và kết quả thi nâng ngạch công chức.
47.	TCTP 5.3.2 - Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức	- Yêu cầu: Việc tổ chức thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền của tỉnh phải tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và thời gian quy định tại Luật Viên chức và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành. - Nếu thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.25; không thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0. - Trường hợp trong năm không tổ chức thi/xét thăng hạng thì đánh giá dựa trên kết quả của kỳ thi/xét thăng hạng gần nhất. + Nếu kết quả của kỳ thi/xét thăng hạng gần nhất đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.25; + Nếu kết quả của kỳ thi/xét thăng hạng gần nhất có sai phạm thì điểm đánh giá cho năm đầu tiên là 0; từ những năm đánh giá sau, nếu 100% sai phạm được xử lý thì điểm đánh giá là 0.25, dưới 100% sai phạm được xử lý thì điểm đánh giá là 0.	Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ thi xét/thăng hạng (thông báo, thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả thi...) hoặc báo cáo thống kê, tổng hợp của tỉnh về tình hình tổ chức triển khai và kết quả thi/xét thăng hạng.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
48.	TC 5.4 - Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	- Yêu cầu: + Việc bổ nhiệm phải tuân thủ đúng quy trình, tiêu chuẩn bằng cấp và chuyên môn nghiệp vụ theo quy định tại Luật Cán bộ, công chức và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành. + Thống kê danh sách số lãnh đạo cấp sở và tương đương được bổ nhiệm trong năm; danh sách lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm trong năm; danh sách lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm trong năm. - Nếu 100% số lãnh đạo cấp sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định thì được 0.25 điểm; - Nếu 100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định thì được CỘNG THÊM 0.25 điểm; - Nếu 100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm đúng quy định thì được CỘNG THÊM 0.25 điểm. Trường hợp được bổ nhiệm từ những năm trước nhưng có phát hiện sai phạm trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với thang điểm đánh giá đó.	- Báo cáo đánh giá kết quả việc bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý trong năm; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp).
49.	TCTP 5.5.1 - Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	- Yêu cầu: Thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo đúng quy định tại Nghị định 90/2020/NĐ-CP của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nội vụ. - Nếu thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.25; không thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo kết quả đánh giá, phân loại công chức, viên chức của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp).
50.	TCTP 5.5.2 - Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	- Yêu cầu: Thống kê tổng số cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật trong năm, nêu rõ hình thức kỷ luật đối với từng cán bộ, công chức, viên chức. - Nếu trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo UBND tỉnh và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên thì điểm đánh giá là 0.5 - Nếu trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp sở, ngành, huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên thì điểm đánh giá CỘNG THÊM 0.25 điểm; - Nếu trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng thuộc CQCM cấp tỉnh,	- Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo về tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức trong năm; - Các kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
		UBND cấp huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên thì điểm đánh giá CỘNG THÊM 0.25 điểm.	Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp).
51.	TC 5.6 - Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 80% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$ - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.	- Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC năm; - Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của tỉnh; - TLKC khác nếu có.
52.	TCTP 5.7.1 - Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	Tính tỷ lệ % giữa số công chức cấp xã đạt chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ so với tổng số công chức cấp xã. Nếu tỷ lệ này đạt: - 100% thì điểm đánh giá là 0.25; - Dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo về số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ.
53.	TCTP 5.7.2 - Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	Tính tỷ lệ % giữa số cán bộ cấp xã đạt chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ so với tổng số cán bộ cấp xã. Nếu tỷ lệ này đạt: - 100% thì điểm đánh giá là 0.25; - Dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo về số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ.
54.	TCTP 6.1.1 - Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước	Tính tỷ lệ % giữa số tiền NSNN đã giải ngân so với tổng số tiền NSNN phải giải ngân theo kế hoạch. Điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giải ngân KH đầu tư vốn NSNN} \times 1.00}{100\%} \right]$	- Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm của tỉnh - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Tài chính (do Bộ Tài chính cung cấp). - TLKC khác (nếu có).
55.	TCTP 6.1.2 - Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh	- Nếu không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 1.	- Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại tỉnh hoặc

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
	phí nguồn từ NSNN	- Nếu có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 0.	các báo cáo có thể hiện các nội dung theo yêu cầu của tiêu chí tính đến thời điểm đánh giá. - Các kết luận của các cơ quan thanh tra, kiểm tra có thẩm quyền (nếu có). - Kết quả theo dõi, đánh giá của Bộ Tài chính. - TLKC khác (nếu có).
56.	TCTP 6.1.3 - Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	- Thống kê tổng số tiền phải nộp NSNN đã được Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước hoặc cơ quan Trung ương có thẩm quyền chỉ ra sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách tại tỉnh trong 02 năm gần nhất (ví dụ: Đánh giá cho năm 2020 thì thống kê tổng số các kiến nghị được chỉ ra từ kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước trong các năm 2019, 2020). - Điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số tiền đã nộp NSNN} \times 1.00}{100\%} \right]$	- Các kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách của cơ quan có thẩm quyền tại tỉnh trong 2 năm gần nhất; - Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách của tỉnh. - Hồ sơ, tài liệu, chứng từ thể hiện số tiền đã nộp NSNN theo kiến nghị. - Kết quả theo dõi, đánh giá của Bộ Tài chính (Kho bạc Nhà nước). - TLKC khác (nếu có).
57.	TCTP 6.2.1 - Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của tỉnh về quản lý, sử dụng tài sản công	- Yêu cầu ban hành các văn bản về quản lý, sử dụng tài sản công, đảm bảo nội dung và công khai theo quy định, cụ thể: + Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng: Điều 8 Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị. + Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng ô tô chuyên dùng: Điều 18 Nghị	Các quy định đã ban hành và đường link văn bản đã công khai trên website.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
		định 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô. + Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng: Điều 7, Điều 9 Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp. + Quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình: Khoản 2 Điều 14 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp. - Nếu ban hành văn bản và công khai đầy đủ theo quy định thì điểm đánh giá là 0.5; - Nếu chưa ban hành đầy đủ hoặc chưa công khai đầy đủ văn bản theo quy định thì điểm đánh giá là 0.25; - Nếu chưa ban hành văn bản nào theo quy định trên thì điểm đánh giá là 0	
58.	TCTP 6.2.2 - Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	- Yêu cầu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 23 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Đối tượng phải ban hành Quy chế gồm các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương từ cấp huyện trở lên do Chính phủ quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính. + Thống kê các cơ quan, tổ chức, đơn vị là đối tượng phải ban hành Quy chế thuộc phạm vi quản lý của địa phương từ cấp huyện trở lên do Chính phủ quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính. + Thống kê số cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương từ cấp huyện trở lên do Chính phủ quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính đã ban hành Quy chế. Tính tỷ lệ % giữa số cơ quan, đơn vị đã ban hành trong tổng số cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi đánh giá. Nếu tỷ lệ này đạt: - 100% số cơ quan, đơn vị thì điểm đánh giá là 0.5; - Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị thì điểm đánh giá là 0.25;	- Bảng thống kê danh mục các cơ quan, tổ chức, đơn vị là đối tượng phải ban hành Quy chế thuộc phạm vi quản lý của địa phương từ cấp huyện trở lên do Chính phủ quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính. - Bảng thống kê danh mục các Quy chế đã ban hành (nêu rõ tên văn bản, số ký hiệu, cơ quan ban hành và thời gian ban hành). - Gửi đại diện 10 Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, tổ chức, đơn vị được

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
		- Dưới 80% số cơ quan, đơn vị thì điểm đánh giá là 0.	giao trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản công; - Kết quả theo dõi, đánh giá của Bộ Tài chính. - TLKC khác (nếu có).
59.	TCTP 6.2.3 - Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	- Yêu cầu: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công. Tính tỷ lệ % số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 80% trở lên thì điểm đánh giá là 0.75; - Từ 60% - dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.5; - Từ 50% - dưới 60% thì điểm đánh giá là 0.25; - Dưới 50% thì điểm đánh giá là 0.	- Về số liệu cơ sở nhà, đất phải sắp xếp: Sử dụng số liệu trên Cơ sở dữ liệu Quốc gia về tài sản công. - Về kết quả sắp xếp: Báo cáo tình hình sắp xếp lại, xử lý nhà, đất kèm theo văn bản phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất. - TLKC khác (nếu có).
60.	TCTP 6.2.4 - Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	- Yêu cầu: Thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn thi hành (có thể lồng ghép trong các Kế hoạch kiểm tra chung nhưng phải thể hiện rõ nội dung kiểm tra về việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công). - Nếu có kiểm tra trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 0.25; - Nếu không kiểm tra trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 0.	- Kế hoạch kiểm tra; Biên bản kiểm tra; Báo cáo kết quả kiểm tra; Thông báo kết luận kiểm tra.
61.	TCTP 6.3.1 - Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	- Phạm vi đánh giá: Cả 03 nhóm đơn vị SNCL thuộc UBND cấp tỉnh, thuộc CQCM cấp tỉnh, thuộc UBND cấp huyện. - Nếu trong năm đánh giá: + CÓ THÊM từ 02 đơn vị SNCL được giao tự chủ ở mức tự bảo đảm chi thường xuyên (không tính các trường hợp giao lại) trở lên thì điểm đánh giá là 0.5; + CÓ THÊM 01 đơn vị SNCL được giao tự chủ ở mức tự bảo đảm chi thường xuyên thì điểm đánh giá là 0.25;	- Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của tỉnh hoặc các báo cáo có thể hiện nội dung theo yêu cầu của tiêu chí (có thêm đơn vị SNCL được giao tự chủ ở mức tự bảo đảm chi thường xuyên (không tính các trường hợp giao lại); - Các văn bản giao tự chủ tài

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
		+ KHÔNG CÓ THÊM đơn vị nào thì điểm đánh giá là 0.	chính đối với các đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên của năm đánh giá và năm trước liền kề; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Tài chính (do Bộ Tài chính cung cấp).
62.	TCTP 6.3.2 - Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	- Phạm vi đánh giá: Cả 03 nhóm đơn vị SNCL thuộc UBND cấp tỉnh, thuộc CQCM cấp tỉnh, thuộc UBND cấp huyện. - Nếu trong năm đánh giá: + CÓ THÊM từ 02 đơn vị SNCL được giao tự chủ ở mức tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (không tính các trường hợp giao lại) trở lên thì điểm đánh giá là 0.5; + CÓ THÊM 01 đơn vị SNCL được giao tự chủ ở mức tự bảo đảm một phần chi thường xuyên thì điểm đánh giá là 0.25; + KHÔNG CÓ THÊM đơn vị nào thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của tỉnh hoặc các báo cáo có thể hiện nội dung theo yêu cầu của tiêu chí (có thêm đơn vị SNCL được giao tự chủ ở mức tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (không tính các trường hợp giao lại)); - Các văn bản giao tự chủ tài chính đối với các đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên của năm đánh giá và năm trước liền kề; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Tài chính (do Bộ Tài chính cung cấp).
63.	TCTP 6.3.3 - Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	- Phạm vi đánh giá: Cả 03 nhóm đơn vị SNCL thuộc UBND cấp tỉnh, thuộc CQCM cấp tỉnh, thuộc UBND cấp huyện. - Nếu KHÔNG CÓ SAI PHẠM được các cơ quan có thẩm quyền chỉ ra trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 1; - Nếu CÓ SAI PHẠM được cơ quan có thẩm quyền chỉ ra trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của tỉnh hoặc các báo cáo có thể hiện các nội dung theo yêu cầu của tiêu chí tính đến thời điểm đánh giá; - Các kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
			Bộ Tài chính (do Bộ Tài chính cung cấp); - TLKC khác nếu có.
64.	TCTP 6.3.4 - Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2015	Xác định tỷ lệ % giảm chi trực tiếp ngân sách nhà nước (chi thường xuyên) cho đơn vị SNCL trên địa bàn tỉnh trong năm đánh giá so với năm 2015. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 10% trở lên thì điểm đánh giá là 1; - Dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% giảm chi ngân sách} \times 1.00) / (10\%)]$ Ví dụ: Tổng chi trực tiếp ngân sách nhà nước (chi thường xuyên) cho đơn vị SNCL thuộc tỉnh A năm 2015 là 1.000 tỷ đồng, năm 2020 là 950 tỷ đồng. Như vậy, mức chi trực tiếp ngân sách nhà nước cho đơn vị SNCL trong năm 2020 đã giảm 50 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ % là $(50/1000) \times 100\% = 5\%$ so với năm 2015 ($<10\%$). Đối chiếu với thang điểm đánh giá thì điểm cho tỉnh A ở TCTP này được tính theo công thức nêu trên, kết quả như sau: $[(5\% \times 1.00) / (10\%)] = 0.5 \text{ điểm.}$	- Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của tỉnh hoặc các báo cáo có thể hiện các nội dung theo yêu cầu của tiêu chí tính đến thời điểm đánh giá; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Tài chính (do Bộ Tài chính cung cấp); - TLKC khác nếu có.
65.	TCTP 7.1.1 - Triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh	- Yêu cầu: Ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử và tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định của Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông. - Nếu đã ban hành Kiến trúc và tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật theo quy định thì điểm đánh giá là 0.5; nếu chưa ban hành Kiến trúc hoặc đã ban hành nhưng không tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật theo quy định thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo kết quả UDCNTT của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông (do Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp).
66.	TCTP 7.1.2 - Triển khai nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	- Nếu đã xây dựng, vận hành và kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia thì điểm đánh giá là 0.5; - Nếu đã xây dựng, vận hành nhưng chưa kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia thì điểm đánh giá là 0.25; - Nếu chưa xây dựng xong thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo kết quả UDCNTT của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông (do Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp).

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
67.	TCTP 7.1.3 - Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	- Thống kê: + Tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật) (a); + Số văn bản đi, được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (b); + Số văn bản đi, được gửi dưới dạng điện tử song song với bản giấy (c). - Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.0 + (c/a) * 0.5$.	- Báo cáo của tỉnh và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng Chính phủ. - TLKC khác (nếu có).
68.	TCTP 7.1.4 - Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng	- Tính tỷ lệ % giữa số văn bản, hồ sơ công việc thực hiện trên môi trường mạng và tổng số văn bản, hồ sơ công việc của tỉnh trong năm đánh giá. Nếu: + 100% các sở, ngành và tương đương có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 60% trở lên thì điểm đánh giá là 0.25; + 100% các phòng thuộc UBND cấp huyện có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 30% trở lên thì điểm đánh giá được CỘNG THÊM 0.25 điểm.	- Báo cáo của tỉnh và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng Chính phủ. - TLKC khác (nếu có).
69.	TCTP 7.1.5 - Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử 4 cấp chính quyền	- Thống kê số liệu về: Tổng số sở, ngành và tương đương; tổng số đơn vị hành chính cấp huyện; tổng số đơn vị hành chính cấp xã. - Nếu 100% sở, ngành và tương đương đã kết nối thì điểm đánh giá là 0.25 - Nếu 100% UBND cấp huyện đã kết nối thì điểm đánh giá là được CỘNG THÊM 0.25 điểm; - Nếu từ 80% - 100% UBND cấp xã đã kết nối thì điểm đánh giá được CỘNG THÊM 0.5 điểm.	- Báo cáo của tỉnh và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng Chính phủ. - TLKC khác (nếu có).
70.	TCTP 7.1.6 - Thiết lập Hệ thống thông tin một cửa điện tử	- Yêu cầu: Thực hiện theo quy định tại Nghị định 61/2018/NĐ-CP, Thông tư 01/2018/TT-VPCP và các văn bản hướng dẫn có liên quan - Nếu Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh có đầy đủ chức năng theo quy định thì điểm đánh giá là 0.5; - Nếu Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh chưa đầy đủ chức năng theo quy định thì điểm đánh giá là 0.25; - Nếu chưa thiết lập Hệ thống thì điểm đánh giá là 0	- Báo cáo của tỉnh và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng Chính phủ. - TLKC khác (nếu có).
71.	TCTP 7.1.7 - Vận hành Hệ thống thông tin một cửa	- Yêu cầu: + Hệ thống thông tin điện tử một cửa phải có đầu mối tập trung ở cấp tỉnh,	- Báo cáo của tỉnh và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng Chính phủ.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
	điện tử	kết nối liên thông tới cả 3 cấp chính quyền để theo dõi, cập nhật, thống kê, tổng hợp thông tin về tình hình, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC của tất cả các sở, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã (tạm thời chưa tính các xã thuộc huyện đảo và các xã chưa có đường truyền Internet). - Nếu Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh đã kết nối liên thông tới 100% số sở, ngành cấp tỉnh, 100% UBND cấp huyện và 100% UBND cấp xã thì điểm đánh giá là 0.75; nếu đã kết nối liên thông tới 100% số sở, ngành cấp tỉnh, 100% UBND cấp huyện và dưới 100% UBND cấp xã thì điểm đánh giá là 0.25; nếu chưa kết nối liên thông tới 100% số sở, ngành cấp tỉnh thì điểm đánh giá là 0.	- TLKC khác (nếu có).
72.	TCTP 7.1.8 - Xây dựng, vận hành Cổng dịch vụ công (DVC)	- Yêu cầu: Các chức năng, yêu cầu kỹ thuật của Cổng dịch vụ công phải tuân thủ các quy định của Chính phủ và hướng dẫn có liên quan. - Nếu Cổng dịch vụ công đáp ứng đầy đủ các chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định VÀ tích hợp đầy đủ DVC trực tuyến mức độ 3, 4 theo danh mục được phê duyệt thì điểm đánh giá là 0.5; - Nếu Cổng dịch vụ công CHƯA đáp ứng đầy đủ các chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định HOẶC CHƯA tích hợp đầy đủ DVC trực tuyến mức độ 3, 4 thì điểm đánh giá là 0.25; - Nếu chưa xây dựng Cổng dịch vụ công thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo của tỉnh và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng Chính phủ. - TLKC khác (nếu có).
73.	TCTP 7.1.9 - Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 của tỉnh được tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia	- Thống kê: + Tổng số DVC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của tỉnh (a); + Số DVC đã tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia (b); + Số DVC đã hoàn thiện tái cấu trúc quy trình nhưng chưa tích hợp, cung cấp (c). - Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.0 + (c/a) * 0.5$	- Báo cáo của tỉnh và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng Chính phủ. - TLKC khác (nếu có).
74.	TCTP 7.1.10 - Xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	- Yêu cầu: Các chức năng, yêu cầu kỹ thuật của Hệ thống thông tin báo cáo phải tuân thủ các quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông. - Nếu Hệ thống thông tin báo cáo đáp ứng đầy đủ các chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định thì điểm đánh giá là 0.5;	- Báo cáo của tỉnh và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng Chính phủ. - TLKC khác (nếu có).

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
		- Nếu Hệ thống thông tin báo cáo CHƯA đáp ứng đầy đủ các chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định thì điểm đánh giá là 0.25; - Nếu chưa xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo thì điểm đánh giá là 0.	
75.	TCTP 7.1.11 - Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo của UBND tỉnh với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ	- Yêu cầu: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ, hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ tại Công văn số 7798/VPCP-KSTT ngày 18/9/2020 và các văn bản khác có liên quan. Nếu: + Đạt tỷ lệ từ 30% trở lên thì điểm đánh giá là 0.5; + Đạt tỷ lệ từ 10% - dưới 30% thì điểm đánh giá là 0.25; + Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo của tỉnh và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng Chính phủ. - TLKC khác (nếu có).
76.	TCTP 7.2.1 - Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	- Yêu cầu: Thống kê tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4, trong số đó, thống kê số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm đánh giá (không thống kê TTHC thực hiện tại các cơ quan ngành dọc đặt tại địa phương, như thuế, kho bạc, hải quan, công an, bảo hiểm xã hội..., vì nội dung này đã sử dụng để đánh giá các bộ). - Tính tỷ lệ % giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến so với tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4. Nếu tỷ lệ này đạt: + Từ 50% trở lên thì điểm đánh giá là 0.5; + Dưới 50% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số TTHC mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ} \times 0.50}{50\%} \right]$	- Báo cáo kết quả UDCNTT của tỉnh; - Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông (do Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp). - TLKC khác (nếu có).
77.	TCTP 7.2.2 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4	- Phạm vi đánh giá: Các TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 CÓ phát sinh hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh (Bao gồm cả hồ sơ TTHC do cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tiếp nhận và giải quyết thông qua phần mềm của các bộ triển khai, ví dụ như các lĩnh vực: Tư pháp, đăng ký kinh doanh, giao thông vận tải, đất đai, lao động - thương binh và xã hội...) - Yêu cầu: + Thống kê tổng số hồ sơ đã tiếp nhận (cả trực tuyến và truyền thông) của các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3 và 4. + Thống kê số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến của các TTHC nêu trên.	- Báo cáo kết quả UDCNTT của tỉnh; - Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông (do Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp). - TLKC khác (nếu có).

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
		- Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC nêu trên (cả trực tuyến và truyền thống). Nếu tỷ lệ này đạt: + Từ 20% trở lên thì điểm đánh giá là 1; + Dưới 20% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{20\%} \right]$	
78.	TCTP 7.3.1 - Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	- Yêu cầu: Thống kê danh mục TTHC đang triển khai tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI (không thống kê TTHC do các bộ đang triển khai tại các cơ quan ngành dọc đặt tại địa phương), trong số đó, thống kê số TTHC có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI. - Tính tỷ lệ % giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ qua dịch vụ BCCI (tiếp nhận/trả kết quả hoặc cả hai) so với tổng số TTHC đang triển khai thực hiện. Nếu tỷ lệ này đạt: + Từ 50% trở lên thì điểm đánh giá là 0.25; + Dưới 50% thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo kết quả thực hiện Quyết định 45/2016/QĐ-TTg; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông (do Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp). - TLKC khác (nếu có).
79.	TCTP 7.3.2 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	- Phạm vi đánh giá: Chỉ đánh giá đối với các TTHC có phát sinh hồ sơ tiếp nhận qua dịch vụ BCCI (không thống kê TTHC do các bộ đang triển khai tại các cơ quan ngành dọc đặt tại địa phương); - Yêu cầu: + Thống kê tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC nêu trên (cả tiếp nhận qua dịch vụ BCCI và qua hình thức khác); + Thống kê số hồ sơ đã tiếp nhận qua dịch vụ BCCI của các TTHC nêu trên. - Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhận qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC nêu trên. Nếu tỷ lệ này đạt: + Từ 5% số hồ sơ TTHC trở lên thì điểm đánh giá là 0.5; + Dưới 5% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo kết quả thực hiện Quyết định 45/2016/QĐ-TTg; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông (do Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp). - TLKC khác (nếu có).
80.	TCTP 7.3.3 - Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả	- Phạm vi đánh giá: Chỉ đánh giá đối với các TTHC có phát sinh hồ sơ trả kết quả qua dịch vụ BCCI (không thống kê TTHC do các bộ đang triển khai	- Báo cáo kết quả thực hiện Quyết định 45/2016/QĐ-TTg;

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
	qua dịch vụ BCCI	tại các cơ quan ngành dọc đặt tại địa phương); - Yêu cầu: + Thống kê tổng số hồ sơ đã trả kết quả trong năm của các TTHC nêu trên (cả qua dịch vụ BCCI và qua hình thức khác); + Thống kê số hồ sơ đã trả kết quả qua dịch vụ BCCI của các TTHC nêu trên. - Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã trả kết quả qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã trả kết quả trong năm của các TTHC nêu trên. Nếu tỷ lệ này đạt: + Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên thì điểm đánh giá là 0.5; + Dưới 20% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá là 0.	- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông (do Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp). - TLKC khác (nếu có).
81.	TCTP 7.4.1 - Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện công bố ISO 9001 đúng quy định	- Yêu cầu: Việc công bố ISO 9001 thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg; Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 và Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21/01/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Tính tỷ lệ % giữa số CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện đã công bố Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 hoặc 9001:2015 so với tổng số CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện. Nếu tỷ lệ này đạt: + 100% thì điểm đánh giá là 0.5; + Dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.	- Các quyết định công bố ISO hoặc báo cáo thống kê của UBND tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra do Bộ Khoa học và Công nghệ cung cấp.
82.	TCTP 7.4.2 - Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	Yêu cầu: Việc duy trì, cải tiến ISO 9001 thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg; Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 và Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21/01/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Tính tỷ lệ % giữa số cơ quan thực hiện đúng quy trình ISO so với tổng số cơ quan đã công bố ISO. Nếu tỷ lệ này đạt: + 100% thì điểm đánh giá là 0.5; + Dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.	- Các quyết định công bố ISO hoặc báo cáo thống kê của UBND tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra do Bộ Khoa học và Công nghệ cung cấp.
83.	TC 8.2 - Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh	Thống kê tổng số vốn thu hút đầu tư của tỉnh trong năm (đơn vị tính là: tỷ đồng). Nếu tổng số vốn thu hút đầu tư của tỉnh trong năm đánh giá:	- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
		- Cao hơn so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 1; - Bằng so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 0.5; - Thấp hơn so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 0.	năm đánh giá; - Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm trước liền kề; - TLKC khác nếu có.
84.	TCTP 8.3.1 - Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm	Thống kê tổng số doanh nghiệp thành lập mới tăng lên so với năm trước liền kề. Nếu tỷ lệ % giữa số doanh nghiệp thành lập mới tăng lên so với tổng số doanh nghiệp thành lập mới của năm trước liền kề tăng: - Từ 20% trở lên thì điểm đánh giá là 1; - Dưới 20% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% tăng DN thành lập mới} \times 1.00}{20\%} \right]$	- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm đánh giá; - Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm trước liền kề; - TLKC khác nếu có.
85.	TCTP 8.3.2- Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	Nếu tỷ lệ % đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp trong năm đánh giá tăng so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 1; nếu không tăng so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 0. Ví dụ: - Tổng số thu ngân sách của tỉnh năm 2017 là 10.000 tỷ đồng, trong số đó, đóng góp của khu vực doanh nghiệp là 6.000 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 60%. - Tổng số thu ngân sách của tỉnh năm 2018 là 12.000 tỷ đồng, trong số đó, đóng góp của khu vực doanh nghiệp là 7.000 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 58.3% (giảm so với năm 2017). Đối chiếu với thang điểm đánh giá thì điểm cho TCTP này đối với tỉnh A là 0 điểm.	- Báo cáo kết quả thực hiện ngân sách nhà nước của tỉnh; - TLKC khác nếu có.
86.	TC 8.4 - Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch được Chính phủ giao	- Nếu thu ngân sách của tỉnh trong năm đánh giá vượt chỉ tiêu được Chính phủ giao từ 4% trở lên thì điểm đánh giá là 1; - Nếu vượt chỉ tiêu được giao từ 2% - dưới 4% thì điểm đánh giá là 0.5; - Nếu đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2% thì điểm đánh giá là 0.25; - Nếu không hoàn thành chỉ tiêu được giao thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo kết quả thực hiện ngân sách nhà nước của tỉnh; - TLKC khác nếu có.
87.	TC 8.5 - Tỷ lệ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	- Nếu tỷ lệ GRDP của tỉnh tăng cao hơn so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 1; - Nếu tỷ lệ GRDP của tỉnh bằng so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá	- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; - Các báo cáo khác có chứa

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)
		là 0.5; - Nếu tỷ lệ GRDP của tỉnh thấp hơn so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 0. Ví dụ: Tỷ lệ GRDP của tỉnh A năm 2018 là 5%, năm 2019 là 5.2% (tăng cao hơn) thì điểm đánh giá cho tỉnh A là 1 điểm.	thông tin số liệu kiểm chứng; - TLKC khác nếu có.
88.	TC 8.6 - Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	- Nếu 100% chỉ tiêu phát triển KT-XH đạt và vượt thì điểm đánh giá là 1; - Nếu có từ 90% - dưới 100% chỉ tiêu phát triển KT-XH đạt và vượt thì điểm đánh giá là 0.5; - Dưới 90% chỉ tiêu phát triển KT-XH đạt và vượt thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm đánh giá; - Các báo cáo khác có chứa thông tin số liệu kiểm chứng; - TLKC khác nếu có.

